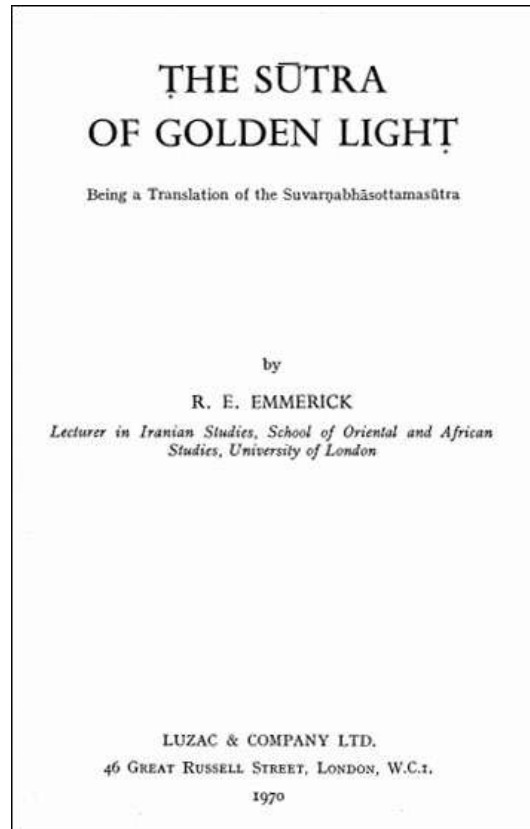


# GIỚI THIỆU KINH KIM QUANG MINH\*

Tác giả: **R. E. Emmerick.**

Dịch Anh sang Việt: **Tổng Phước Khải.**



Bất kỳ những công trình nào liên quan tới kinh Kim Quang Minh đều phải mang ơn lớn với Johannes Nobel (1887 – 1960), người đã dành phần nhiều cuộc đời mình cho việc nghiên cứu kinh này. Bản dịch ở đây được dịch từ phiên bản tiếng Phạn đã được ông ta biên tập. Ngoài ra, Nobel cũng biên tập một quyển sách có nội dung là các phiên bản trọng yếu của Tây Tạng và một quyển là bản dịch phiên bản Hán ngữ của Nghĩa Tịnh.

Những sự khác biệt đáng kể thể hiện qua hàng loạt phiên bản kinh Kim Quang Minh cho thấy tính pha trộn của bản kinh này. Công tác biên soạn kinh này ắt hẳn hoàn thành vào đầu thế kỷ thứ 5 tây lịch, khi mà Đàm Vô Sấm (Dharmakṣema) lần đầu tiên dịch kinh này sang tiếng Trung Hoa. Nhưng công việc biên soạn sau đó được tiếp tục mở rộng và phát triển. Phiên bản của Nghĩa Tịnh khoảng 300 năm sau có sự mở rộng nhiều hơn rất đáng kể.

Nobel đã minh họa chi tiết trong phần giới thiệu của bản biên tập tiếng Phạn của ông rằng kinh Kim Quang Minh được xây dựng trên cơ sở Pháp Sám Hối ở chương 3. Nghi thức sám hối tội lỗi, đặc biệt vào dịp lễ **Uposatha** thuộc về pháp hành rất phổ biến của Phật giáo sơ kỳ. Trong kinh Kim Quang Minh có luôn mẫu chuyện tiền thân (**jātaka**), loại này thuộc thứ lớp cổ xưa nhất trong giáo điển Phật giáo, đó là chuyện con hổ cái rất nổi tiếng được trình bày ở chương 18. Một câu chuyện tiền thân làm nền tảng để giải thích giáo lý nhà Phật về Duyên Khởi (**pratītyasamutpāda**), bởi giáo lý này mang giá trị triết lý cao, xuất hiện vào thời điểm ban đầu để thay cho Tứ Thánh Đế. Tứ Thánh Đế thì thực sự không thấy đề cập trong kinh Kim Quang Minh. Ngay cả vòng nhân duyên cũng không thực sự tồn tại theo triết lý của Đại thừa về Tính Không, được đề cập ở chương 5. Chương 5 được thêm vào rất rõ ràng để làm cho kinh có sự lôi cuốn về triết lý thông dụng bằng cách cung cấp sự giải thích ngắn gọn về giáo lý trọng tâm của học thuyết Đại thừa. Chẳng những cá thể không tồn tại, mà cả những phần tử của cá thể được phân tích ra cũng không tồn tại. Tóm lại, không có gì tồn tại.

Kinh Kim Quang Minh được xếp vào một trong chín pháp tại Nepal. Tầm quan trọng của kinh này được thể hiện thông qua số lượng đồ sộ các bản dịch và các thủ bản (còn nguyên hoặc bị phân mảnh). Kinh Kim Quang Minh không những được dịch sang tiếng Tây Tạng và Trung Hoa mà còn được dịch sang các thứ tiếng như Uighur, Mông Cổ, Sogdian, Khoatan và Hsi-hsia (Tagut). Kinh này được biết đến tại đất Nhật vào thế kỷ thứ 7 và đóng một vai trò quan trọng đối với Phật giáo Nhật Bản.

Học giả hành hương nổi tiếng Trung Hoa, sư Nghĩa Tịnh (635-713) là tác nhân chính cho sự phổ biến rộng rãi kinh Kim Quang Minh. Dựa trên bản dịch của ông, các phiên bản ngôn ngữ khác ra đời gồm Tây Tạng, Sogdian, Hsi-hsia và Uighur. Bản dịch của ông được phổ biến rộng rãi bởi nó mang phong cách tao nhã và rõ ràng. Nó đã làm lu mờ các bản dịch Hán ngữ trước đó. Bản dịch Hán đầu tiên là của Đàm Vô Sấm, ông đến Trung Hoa vào năm 414. Bản dịch của ông sau đó đã được trau chuốt lại bởi các dịch giả của thế kỷ thứ 6, tuy nhiên công trình của họ nay đã không còn. Bản dịch của Paramātha và phiên bản liên kết Yaśogupta và Jñānagupta là thuộc những bản được Bảo Quý sử dụng. Vào khoảng năm 600, Bảo Quý biên tập một bản tổng hợp tất cả các phiên bản của những tác giả trước đó. Bản dịch của Nghĩa Tịnh, ấn hành vào năm 703, thì hoàn toàn mới, mặc dù ông

cũng có sử dụng những bản trước đó. Ở những đoạn bám sát bản Phạn thì ông kỹ hơn những người dịch trước, tuy nhiên có nhiều đoạn có thể do bản gốc bị hư mờ hoặc khó hiểu thì ông dịch phóng khoáng xa rời bản Phạn. Vì lý do này phiên bản của ông không được dùng hoặc chỉ được dùng rất ít trong việc phục dựng văn bản Phạn. Hơn nữa, bản Phạn mà ông sử dụng có vẻ là một bản khác so với bản hiện nay còn tồn tại.

Hiện tồn tại 3 phiên bản Tây Tạng chính. Bản TT1 tương đương chính xác với bản chúng tôi hiện có. Bản Tây Tạng này có thể được dịch bởi Mūlaśoka và Jñānakumāra vào nửa đầu thế kỷ thứ 8. Bản TT2 và TT3 dịch vào triều đại Ral-pacan nửa đầu thế kỷ tiếp theo. Bản TT2 được dịch bởi Jinamitra, Śīlendrabhoi và Ye-ses-sde; Bản TT 3 dịch bởi Chos-grub. Bản TT2 căn cứ trên một bản tiếng Phạn không khác mấy so với bản Phạn đã sử dụng cho TT1, nhưng TT3 lại là một bản dịch từ phiên bản nổi tiếng của Nghĩa Tịnh.

Theo ý kiến của Nobel thì bản Phạn hiện còn tồn tại có niên đại không thể sớm hơn giữa thế kỷ thứ 5. Chắc chắn là Đàm Vô Sấm đã sử dụng một bản Phạn đã có sớm hơn nữa. Sự tồn tại của một số phiên bản, tạm gọi là tiên bản, được xác định qua các mảnh chép tay tìm thấy ở Trung Á.

Các phiên bản khác mang tầm quan trọng trong việc tạo lập văn bản Phạn là các bản tiếng Khotan, phiên bản này hiện chỉ còn là các mảnh rời. Sự quan trọng của chúng nằm ở chỗ bản kinh được dịch sát trực tiếp từ bản Phạn. Điều đáng nói là hiện nay đã nhiều bản tiếng Khotan hơn vào thời của Nobel, xem thêm trong phần Phụ Lục. Tuy nhiên, chúng tôi hiện nay không có lý do nào để giả định rằng bản tiếng Khotan được căn cứ trên một bản Phạn khác biệt đáng kể so với những bản hiện đang tồn tại. Nó có vẻ tương đồng nhiều với thủ bản tốt nhất, thủ bản lá bối G, Cambridge. Trong một chừng mực nào đó, nó cho thấy một hình thức gần với nguyên thủy, chẳng hạn như chương 9 của bản Phạn thì bản Khotan bắt đầu ở chương 10, cũng như bản TT1. Như Nobel đã xác nhận, thì bản Khotan có 2 câu kệ ở cuối kinh mà bản Phạn của chúng tôi hiện nay không có. Hai câu kệ này cũng có mặt trong bản của Đàm Vô Sấm.

Điều đáng ghi nhận là tựa kinh trong các bản Khotan luôn ghi là *Suvarṇbhāysūttama*. Điều này thì đồng nhất với thủ bản tiếng Phạn ở Trung Á. *Suvarṇbhāysūttama* có vẻ tựa nguyên thủy của kinh, mặc dù tên

Suvarṇprabhāysūttama xuất hiện sớm (bản TT1, Mahāvvyutpatti 1339). Nobel đã dẫn giải rằng phần nguyên thủy chỉ áp dụng cho nghi thức Sám Hối ở chương 3, dựa trên đây văn bản kinh dần dần được phát triển.

*London, 26-2-1969*

R. E. Emmerick

---

\*Trích lời giới thiệu của sách *The Sutra of Golden Light* của *Ronald E. Emmerick*, xuất bản năm 1970.